



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập số** 118/QĐ-HHVN Ngày 8 tháng 4 năm 2014

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh Nghiệp số** 0200236845 Ngày 18 tháng 7 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200236845 ngày 18 tháng 7 năm 2014.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phùng Xuân Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hùng Việt	Thành viên
	Ông Cao Trung Ngoan	Thành viên
	Ông Trương Văn Thái	Thành viên
	Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Hải	Thành viên

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban
	Bà Đào Thị Thu Hà	Thành viên
	Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Số 8A Đường Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tài sản cố định của Công ty là cầu số 4, số 5, bãi container và một số thiết bị khác được hình thành từ trước thời điểm cổ phần hóa Công ty. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2014 là thời điểm Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần, Công ty đã ghi nhận các tài sản nói trên theo giá trị định giá lại khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt giá trị quyết toán của các tài sản này và yêu cầu Công ty nhận nợ khoản vay vốn ODA liên quan đến các tài sản này do nguồn vốn đầu tư dự án hình thành các tài sản nói trên trước đây bao gồm vốn vay ODA và vốn Nhà nước. Giá trị phần vốn Nhà nước ở Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đã được quyết toán theo Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thời điểm 24h ngày 30/6/2014)" được phê duyệt ngày 10 tháng 10 năm 2016 bởi Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, trong năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận khoản vay bằng VND và điều chỉnh hồi tố giá trị tài sản cố định hữu hình. Tuy nhiên, do khoản vay ODA gốc là bằng Yên Nhật và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, phương án trả nợ và đồng tiền vay của Công ty chưa được Bộ Tài chính phê duyệt nên số liệu quyết toán vốn Nhà nước theo biên bản trên có thể bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần và tỷ giá giải ngân đầu tư xây dựng. Chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của vấn đề này đối với các số liệu trên báo cáo tài chính riêng liên quan đến tài sản cố định hữu hình – nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, phải thu/phải trả về cổ phần hóa, vay ngắn hạn, vay dài hạn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, giá vốn hàng bán, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-180-KT-R



Trần Anh Quân  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.137.440.078.971</b>	<b>1.090.749.684.287</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>192.656.351.634</b>	<b>348.069.094.448</b>
Tiền	111		137.656.351.634	263.069.094.448
Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	85.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>632.500.000.000</b>	<b>482.981.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	632.500.000.000	482.981.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>249.516.129.117</b>	<b>228.480.221.699</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	140.030.416.419	156.401.809.632
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	102.515.506.718	23.717.884.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	27.697.568.543	68.296.580.230
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(20.727.362.563)	(19.936.052.264)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>23.564.417.993</b>	<b>17.781.773.697</b>
Hàng tồn kho	141		23.564.417.993	17.781.773.697
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.203.180.227</b>	<b>13.437.594.443</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	11.462.625.263	11.612.433.325
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17(a)	24.806.385.385	1.825.161.118
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(b)	2.934.169.579	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>3.734.776.417.523</b>	<b>3.684.475.507.451</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.295.537.110.043</b>	<b>2.270.415.738.595</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.293.328.652.043	2.269.714.077.595
Nguyên giá	222		4.360.384.732.454	4.092.649.939.539
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.067.056.080.411)	(1.822.935.861.944)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.208.458.000	701.661.000
Nguyên giá	228		31.428.695.138	29.721.021.138
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.220.237.138)	(29.019.360.138)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>33.480.659.498</b>	<b>18.974.068.269</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	33.480.659.498	18.974.068.269
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>1.353.866.941.472</b>	<b>1.361.367.711.333</b>
Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		83.143.237.464	83.143.237.464
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.533.123.101)	(19.032.353.240)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>51.891.706.510</b>	<b>33.717.989.254</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	25.863.583.852	16.038.341.756
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	26.028.122.658	17.679.647.498
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.872.216.496.494</b>	<b>4.775.225.191.738</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.072.655.217.693</b>	<b>1.062.146.607.753</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>347.639.331.797</b>	<b>314.664.502.651</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	37.264.293.910	36.032.047.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		291.947.960	883.792.089
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(c)	22.473.274.842	38.122.274.029
Phải trả người lao động	314		69.465.561.186	88.817.767.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	132.371.289.553	95.398.120.573
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9.725.519.792	10.169.580.963
Vay ngắn hạn	320	20(a)	31.062.332.302	29.534.548.044
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	7.562.500.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	37.422.612.252	15.706.371.807
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>725.015.885.896</b>	<b>747.482.105.102</b>
Vay dài hạn	338	20(b)	725.015.885.896	737.744.807.102
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	-	9.737.298.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>3.799.561.278.801</b>	<b>3.713.078.583.985</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>3.799.561.278.801</b>	<b>3.713.078.583.985</b>
Vốn cổ phần	411	24	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	161.622.388.578	60.917.847.513
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.338.890.223	382.560.736.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.976.294.447	63.941.454.834
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		282.362.595.776	318.619.281.638
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.872.216.496.494</b>	<b>4.775.225.191.738</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đào Ngọc Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>1.097.329.225.283</b>	<b>1.225.436.722.813</b>
<b>Giá vốn dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>		<b>721.102.679.695</b>	<b>768.492.056.345</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>376.226.545.588</b>	<b>456.944.666.468</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	134.753.310.119	243.757.138.161
Chi phí tài chính	22	30	71.837.739.009	82.739.733.713
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.169.876.387	49.704.227.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	111.201.150.154	121.359.689.198
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>327.940.966.544</b>	<b>496.602.381.718</b>
Thu nhập khác	31	32	1.323.489.046	3.114.370.946
Chi phí khác	32		522.363.250	1.881.809.172
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>801.125.796</b>	<b>1.232.561.774</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>328.742.092.340</b>	<b>497.834.943.492</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>34</b>	<b>54.727.971.724</b>	<b>66.111.309.352</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>34</b>	<b>(8.348.475.160)</b>	<b>(17.679.647.498)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>282.362.595.776</b>	<b>449.403.281.638</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đào Ngọc Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>328.742.092.340</b>	<b>497.834.943.492</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		245.240.987.555	254.545.593.791
Các khoản dự phòng	03		6.117.282.160	932.199.514
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.468.858.463	14.896.121.190
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(133.898.425.982)	(240.186.723.914)
Chi phí lãi vay	06		43.169.876.387	49.704.227.441
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>507.840.670.923</b>	<b>577.726.361.514</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(18.619.600.972)	16.936.028.257
Biến động hàng tồn kho	10		(5.782.644.296)	3.769.346.276
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(15.879.503.357)	(37.393.029.065)
Biến động chi phí trả trước	12		(9.653.024.034)	10.071.108.060
			<b>457.905.898.264</b>	<b>571.109.815.042</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.033.385.816)	(6.571.139.501)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(72.885.565.519)	(59.932.380.841)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		111.940.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.174.276.555)	(143.199.288.635)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>346.924.610.374</b>	<b>361.407.006.065</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(358.608.971.322)	(105.047.537.283)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.678.602.887	-
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(724.500.000.000)	(1.367.672.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		574.981.000.000	1.686.758.450.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(41.548.034.393)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	5.114.639.588
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		165.482.557.350	183.645.101.753
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(340.966.811.085)</b>	<b>361.250.619.665</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.466.276.842)	(31.398.005.640)
Tiền trả cổ tức	36		(130.784.000.000)	(365.829.767.039)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(161.250.276.842)</b>	<b>(397.227.772.679)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(155.292.477.553)</b>	<b>325.429.853.051</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>348.069.094.448</b>	<b>18.416.818.638</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(120.265.261)</b>	<b>4.222.422.759</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>192.656.351.634</b>	<b>348.069.094.448</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đào Ngọc Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 8 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt và chuyển Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Công ty có trụ sở văn phòng chính tại số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc (1/1/2017: 2 đơn vị trực thuộc) sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 5 công ty con (1/1/2017: 5 công ty con) và 6 công ty liên kết (1/1/2017: 6 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1.681 nhân viên (1/1/2017: 1.772 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (iii) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### (f) **Tài sản cố định hữu hình**

##### (i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc  | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị         | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển    | 4 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 – 13 năm |

## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(g) Tài sản cố định vô hình**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

#### **(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **(i) Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***(i) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

##### ***(ii) Lợi thế kinh doanh***

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

##### ***(iii) Chi phí sửa chữa lớn***

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm các khoản chi phí lớn phát sinh trong suốt thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian tối đa không quá 3 năm.

#### **(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### ***Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định***

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được lập cho một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt.

#### **(l) Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(n) Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	477.652.500	748.371.500
Tiền gửi ngân hàng	137.178.699.134	262.320.722.948
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	85.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	192.656.351.634	348.069.094.448
	<hr/>	<hr/>

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn	632.500.000.000	632.500.000.000	482.981.000.000	482.981.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm 203.300 triệu VND (1/1/2017: 46.281 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do được dùng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2017				1/1/2017				
	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty con</b>									
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Hải Phòng	51%	816.000.000.000	-	1.303.560.000.000	51%	816.000.000.000	-	1.468.800.000.000
• Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	60%	17.501.691.109	(6.161.691.109)	11.340.000.000	60%	17.501.691.109	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Hải Phòng	100%	430.000.000.000	-	(*)	100%	430.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	100%	15.000.000.000	(238.471.744)	(*)	100%	15.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	100%	1.000.000.000	(2.271.101)	(*)	100%	1.000.000.000	-	(*)
			<u>1.279.501.691.109</u>	<u>(6.402.433.954)</u>			<u>1.279.501.691.109</u>	<u>-</u>	

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2017				1/1/2017				
	Địa chỉ	% số hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% số hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty liên kết</b>									
• Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	30,52%	31.440.000.000	(7.007.230.939)	(*)	35,31%	31.440.000.000	(5.855.241.085)	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Hải Phòng	27,61%	25.289.203.035	-	(*)	27,61%	25.289.203.035	-	(*)
• Công ty Cổ phần HGH Logistics	Hải Phòng	38,81%	11.596.000.000	-	(*)	38,81%	11.596.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	32,24%	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)	32,24%	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (**)	Hải Phòng	25,00%	5.518.034.429	(5.518.034.429)	(*)	25%	5.518.034.429	(5.518.034.429)	(*)
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Hải Phòng	20,12%	3.000.000.000	(324.292.767)	(*)	20,12%	3.000.000.000	(337.946.714)	(*)
			<b>83.143.237.464</b>	<b>(19.149.558.135)</b>			<b>83.143.237.464</b>	<b>(18.011.222.228)</b>	

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị khác	31/12/2017			1/1/2017					
	Địa chỉ	% số hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% số hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	Hải Phòng	0,13%	15.307.119.745	-	(*)	0,13%	15.307.119.745	-	(*)
• Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	Hải Phòng	3,06%	144.385.243	-	(*)	3,06%	144.385.243	-	(*)
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Hải Phòng	0,45%	122.500.000	-	527.051.460	0,45%	122.500.000	-	413.271.120
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Hải Phòng	1,41%	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000	1,41%	2.181.131.012	(1.021.131.012)	1.160.000.000
			17.755.136.000	(981.131.012)			17.755.136.000	(1.021.131.012)	
			1.380.400.064.573	(26.533.123.101)			1.380.400.064.573	(19.032.353.240)	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của công ty liên kết này. Công ty thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
– Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	539.152.857	1.343.656.330
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
– Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	257.938.560	317.954.835
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	171.924.752	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	67.274.911	405.878.342
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	7.316.760	2.658.785.087
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần HGH Logistics	964.003.810	-
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	10.819.024.717	5.030.098.114
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông	3.440.943.769	5.943.807.602
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	415.639.472	422.465.008
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	367.750.053	263.630.488
Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam	88.198.000	52.421.600
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	30.866.000	121.330.000
<i>Các bên thứ ba</i>		
Maersk Line A/S	13.501.075.334	23.175.220.963
Wan Hai Lines	16.954.183.678	12.351.160.828
Các khách hàng khác	92.405.123.746	104.315.400.435
	140.030.416.419	156.401.809.632

Khoản phải thu từ Công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 15 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Công ty KOCKS ARDEL T KRANBAU GmbH	95.996.225.000	21.798.353.000
Các khách hàng khác	6.519.281.718	1.919.531.101
	<hr/>	<hr/>
	102.515.506.718	23.717.884.101
	<hr/>	<hr/>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.512.414.973	53.440.964.042
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	14.108.307.774	8.786.272.960
Phải thu bổ sung thuế thu nhập cá nhân từ người lao động	971.181.982	2.711.502.615
Tạm ứng	610.500.000	368.751.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, công ty con, về tiền thuê đất trả hộ	3.553.802.250	-
Ký quỹ	-	2.000.000
Phải thu khác	2.941.361.564	2.987.089.613
	<hr/>	<hr/>
	27.697.568.543	68.296.580.230
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ Công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2017			1/1/2017				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng	Trên 3 năm	3.264.678.652	(3.264.678.652)	-	Trên 3 năm	3.271.865.211	(3.271.865.211)	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	Trên 3 năm	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-	Trên 3 năm	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hải Châu	Trên 3 năm	965.762.010	(965.762.010)	-	2 - trên 3 năm	965.762.010	(795.118.197)	170.643.813
Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container		-	-	-	1 - 3 năm 6 tháng - 2 năm	2.852.328.497	(1.461.273.917)	1.391.054.580
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	Từ 1 - 3 năm	9.930.305.723	(6.341.097.384)	3.589.208.339		9.930.305.723	(4.355.036.239)	5.575.269.484
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	4.057.940.472	(3.090.146.028)	(*)	Trên 3 năm	3.834.716.705	(2.805.537.990)	(*)
Các khách hàng khác	Dưới 3 năm	753.104.810	(436.811.671)	316.293.139	Dưới 3 năm	1.094.866.504	(618.353.892)	476.512.612
		<u>25.600.658.485</u>	<u>(20.727.362.563)</u>	<u>3.905.501.478</u>		<u>28.578.711.468</u>	<u>(19.936.052.264)</u>	<u>7.613.480.489</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(20.727.362.563)

(19.936.052.264)

(\*) Trong các khoản phải thu này có một số khoản phải thu không được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 8 tháng 9 năm 2015 nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Hàng tồn kho**

	<b>Giá gốc</b>	
	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	22.270.336.959	16.616.328.286
Công cụ và dụng cụ	1.294.081.034	1.165.445.411
	<hr/>	<hr/>
	23.564.417.993	17.781.773.697
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.626.518.892.513	79.825.511.198	2.355.610.467.850	30.695.067.978	4.092.649.939.539
Mua mới	-	-	224.539.316.577	10.609.006.969	235.148.323.546
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	31.255.132.391	-	4.397.263.278	-	35.652.395.669
Thanh lý	-	-	(3.025.267.088)	-	(3.025.267.088)
Giảm khác	-	(10.859.212)	-	(29.800.000)	(40.659.212)
Số dư cuối năm	1.657.774.024.904	79.814.651.986	2.581.521.780.617	41.274.274.947	4.360.384.732.454
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	568.264.768.604	29.232.462.151	1.210.547.234.440	14.891.396.749	1.822.935.861.944
Khấu hao trong năm	61.808.421.200	3.806.841.000	176.992.227.720	3.183.880.635	245.791.370.555
Thanh lý	-	-	(1.663.762.088)	-	(1.663.762.088)
Giảm khác	-	-	-	(7.390.000)	(7.390.000)
Số dư cuối năm	630.073.189.804	33.039.303.151	1.385.875.700.072	18.067.887.384	2.067.056.080.411
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.058.254.123.909	50.593.049.047	1.145.063.233.410	15.803.671.229	2.269.714.077.595
Số dư cuối năm	1.027.700.835.100	46.775.348.835	1.195.646.080.545	23.206.387.563	2.293.328.652.043

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 12.042 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 6.247 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	29.721.021.138
Tăng trong kỳ	1.707.674.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	31.428.695.138
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	29.019.360.138
Khấu hao trong năm	200.877.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	29.220.237.138
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	701.661.000
Số dư cuối năm	2.208.458.000
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 28.638 triệu VND đã được khấu hao hết (1/1/2017: 28.638 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Số dư đầu năm	18.974.068.269	5.390.149.204
Tăng trong năm	50.158.986.898	83.249.184.283
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(35.652.395.669)	(69.665.265.218)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	33.480.659.498	18.974.068.269
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5, 6	19.569.480.015	14.742.172.460
6 chiếc xe đầu kéo Chi nhánh Cảng Tân Vũ	5.181.818.184	-
Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước giai đoạn 3 Cảng Đình Vũ	3.327.745.324	-
Sơ mi rơ moóc chở container	2.593.025.910	-
Lắp đặt hệ thống cấp nguồn cho QC 3,4 Chi nhánh Cảng Tân Vũ	1.304.116.000	-
Đường RTG trên bãi tiền phương (đường 12 RTG + 6 RTG)	172.994.729	1.818.573.938
Bãi chứa hàng hậu phương số 3, 4	-	543.002.909
Công trình khác	1.331.479.336	1.870.318.962
	<hr/>	
	33.480.659.498	18.974.068.269
	<hr/>	

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Trả trước phí bảo hiểm	6.945.712.746	6.441.612.474
Công cụ, dụng cụ	2.117.131.647	4.353.650.639
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.399.780.870	817.170.212
	<hr/>	
	11.462.625.263	11.612.433.325
	<hr/>	

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ, dụng cụ VND</b>	<b>Lợi thế kinh doanh VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa lớn VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	3.213.557.756	12.824.784.000	-	-	16.038.341.756
Tăng trong năm	13.996.643.326	-	20.622.351.053	3.148.000	34.622.142.379
Phân bổ trong năm	(7.958.613.429)	(12.824.784.000)	(4.011.155.965)	(2.346.889)	(24.796.900.283)
	<hr/>				
Số dư cuối năm	9.251.587.653	-	16.611.195.088	801.111	25.863.583.852
	<hr/>				

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ và gói thiết bị chưa được duyệt phương án trả nợ và đồng tiền vay	20%	26.028.122.658	18.591.516.184
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20%	-	(911.868.686)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		26.028.122.658	17.679.647.498

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và nhà cung cấp là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	6.453.922.805	5.639.557.044
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	718.969.974	912.249.481
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	245.010.000	-
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	80.700.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	10.682.538	56.401.318
<b>Các bên thứ ba</b>		
Các nhà cung cấp khác	29.755.008.593	29.423.840.016
		37.264.293.910
		36.032.047.859

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã được khấu trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.825.161.118	68.879.653.648	(45.898.429.381)	24.806.385.385

**(b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.934.169.579	-

**(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã bù trừ/ nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.958.786.678	59.966.987.207	(62.925.773.885)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	37.241.571.498	(37.241.571.498)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.636.005.617	54.727.971.724	(72.885.565.519)	16.478.411.822
Tiền thuê đất	-	25.431.433.380	(19.436.570.360)	5.994.863.020
Thuế thu nhập cá nhân	527.481.734	8.494.442.040	(9.021.923.774)	-
Các loại thuế khác	-	228.920.000	(228.920.000)	-
	38.122.274.029	186.091.325.849	(201.740.325.036)	22.473.274.842

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Lãi vay phải trả	132.221.789.553	95.085.298.982
Các khoản trích trước khác	149.500.000	312.821.591
	132.371.289.553	95.398.120.573

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2017</b> <b>VND</b>
Phải trả người lao động liên quan đến thuế thu nhập cá nhân khấu trừ thừa	3.060.262.113	1.073.874.631
Bảo hiểm xã hội	-	2.642.439
Kinh phí công đoàn	1.611.988.600	624.174.803
Phải trả tiền ăn ca	4.185.937.500	8.043.082.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	867.331.579	425.807.090
	9.725.519.792	10.169.580.963

**20. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2017</b>	<b>Biến động trong năm</b>		<b>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>		<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	29.534.548.044	30.466.276.842	(30.466.276.842)	1.527.784.258	31.062.332.302



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	756.078.218.198	767.279.355.146
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.062.332.302)	(29.534.548.044)
	725.015.885.896	737.744.807.102

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ODA giai đoạn II	JPY	1,5%	2018 - 2029	372.747.987.611	383.949.124.559
Vay ODA giai đoạn II bổ sung	VND	9,7%	2029 (*)	41.219.984.859	41.219.984.859
Vay ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ	VND	9,7%	2020 (*)	342.110.245.728	342.110.245.728
				756.078.218.198	767.279.355.146

(\*) Ngày 10 tháng 10 năm 2016, giá trị phần vốn Nhà nước ở Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đã được quyết toán theo Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn Nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thời điểm 24h ngày 30/6/2014)” phê duyệt bởi Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, giá trị khoản vay cho cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ và gói thiết bị ODA giai đoạn II bổ sung mà Công ty phải nhận nợ là 383.330.230.587 VND từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận khoản vay này bằng VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thực hiện trích trước chi phí lãi vay phải trả từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Công ty đã xây dựng phương án trả khoản vay trên với lãi suất 9,5%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm theo yêu cầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Cũng theo phương án trả khoản vay nói trên, thời hạn của khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn II bổ sung là đến năm 2029 và thời hạn của khoản vay cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ là đến năm 2020. Tuy nhiên, do khoản vay ODA gốc là bằng Yên Nhật và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, phương án trả nợ và đồng tiền vay của Công ty chưa được Bộ Tài chính phê duyệt nên số liệu quyết toán vốn Nhà nước có thể bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần và tỷ giá giải ngân đầu tư xây dựng.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Dự phòng phải trả**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	<b>Sửa chữa định kỳ tài sản cố định VND</b>
Số dư đầu năm	9.737.298.000
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.629.866.800)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(544.931.200)
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.562.500.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	(7.562.500.000)
	<hr/>
Dự phòng phải trả dài hạn	-
	<hr/> <hr/>

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Số dư đầu năm	15.706.371.807	115.625.761.478
Trích lập trong năm	65.235.122.000	44.087.275.360
Tặng khác	111.940.000	379.065.000
Sử dụng trong năm	(32.925.536.555)	(142.135.730.031)
Cấp quỹ cho các công ty con	(10.705.285.000)	(2.250.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	37.422.612.252	15.706.371.807
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	3.269.600.000.000	10.899.547.066	321.395.036.641	3.601.894.583.707
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	449.403.281.638	449.403.281.638
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	49.886.306.447	(49.886.306.447)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(44.087.275.360)	(44.087.275.360)
Cổ tức	-	-	(294.264.000.000)	(294.264.000.000)
Tăng khác	-	131.994.000	-	131.994.000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	3.269.600.000.000	60.917.847.513	382.560.736.472	3.713.078.583.985
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	282.362.595.776	282.362.595.776
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	100.565.320.025	(100.565.320.025)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(65.235.122.000)	(65.235.122.000)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Tăng khác	-	139.221.040	-	139.221.040
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	3.269.600.000.000	161.622.388.578	368.338.890.223	3.799.561.278.801

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**25. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho năm 2016 trị giá 261.568 triệu VND, trong đó 130.784 triệu VND đã được tạm ứng theo Nghị quyết số 63/NQ-CHP ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.572.628	126.358.615.896	10.873.931	247.001.715.743
EUR	28.335	764.757.069	28.277	674.784.320
		<u>127.123.372.965</u>		<u>247.676.500.063</u>

**28. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	98.864.552.603	208.253.231.342
Lãi tiền gửi	34.716.775.492	32.822.662.968
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.158.993.297	2.668.604.312
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.988.727	12.639.539
	<u>134.753.310.119</u>	<u>243.757.138.161</u>

### 30. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	43.169.876.387	49.704.227.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.698.234.298	4.522.861.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.468.858.463	14.896.121.190
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.500.769.861	12.727.353.240
Lỗ do thoái vốn khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	889.170.396
	71.837.739.009	82.739.733.713

### 31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	58.034.504.893	56.676.723.592
Phân bổ lợi thế kinh doanh	12.824.784.000	12.824.784.000
Chi phí khấu hao	3.241.469.640	3.092.472.500
Dự phòng phải thu khó đòi	791.310.299	6.635.383.274
Chi phí văn phòng phẩm, ấn phẩm	2.183.894.757	3.373.046.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.277.826.298	4.872.337.708
Chi phí khác	29.847.360.267	33.884.941.424
	111.201.150.154	121.359.689.198

### 32. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	317.097.887	-
Lãi do thanh lý công cụ, dụng cụ	110.122.718	1.475.874.613
Tiền bồi thường	59.642.000	598.916.650
Thu nhập tiền điện cho thuê	681.048.564	508.000.460
Các khoản khác	155.577.877	531.579.223
	1.323.489.046	3.114.370.946

**33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	65.170.192.230	67.600.920.499
Chi phí nhân công	331.894.445.745	362.027.647.176
Chi phí khấu hao	245.102.067.955	254.545.593.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.854.196.673	74.896.283.796
Chi phí khác	119.282.927.246	130.781.300.281

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	54.727.971.724	66.111.309.352
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(8.348.475.160)	(17.679.647.498)
Chi phí thuế thu nhập	46.379.496.564	48.431.661.854

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	328.742.092.340	497.834.943.492
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	65.748.418.468	99.566.988.698
Giá trị thuế của chi phí không được khấu trừ thuế	403.988.617	470.727.575
Giá trị thuế của khoản thu nhập không bị tính thuế	(19.772.910.521)	(41.650.646.268)
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ lãi vay cầu số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ giai đoạn từ 1/7/2014 đến 31/12/2015	-	(9.955.408.151)
	<b>46.379.496.564</b>	<b>48.431.661.854</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Chia cổ tức năm 2016	121.056.550.800	121.056.550.800
Chia cổ tức năm 2015	-	151.320.688.500
Quyết toán về cổ phần hóa	-	78.704.002.961
<b>Công ty Vận tải biển Container Vinalines – Chi nhánh</b>		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	8.368.830.094	1.290.610.887
<b>Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng – Chi nhánh</b>		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	765.064.800	581.099.850



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
<b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	1.362.973.392	2.429.672.895
Mua dịch vụ	6.992.596.812	1.363.944.527
Cổ tức được chia	91.800.000.000	153.000.000.000
<b><i>Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i></b>		
Góp vốn bằng tiền	-	28.153.801.967
Mua dịch vụ	2.631.449.316	410.644.182
Lợi nhuận được chia	5.232.285.303	53.127.415.648
<b><i>Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng</i></b>		
Góp vốn bằng tiền	-	573.153.359
Cung cấp dịch vụ	460.026.572	586.184.210
Mua dịch vụ	371.200.000	302.560.000
Lợi nhuận được chia	-	15.418.724
<b><i>Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng</i></b>		
Góp vốn bằng tiền	-	1.225.079.067
Mua dịch vụ	967.800.000	1.287.280.945
Lợi nhuận được chia	-	298.129.670
<b><i>Công ty Cổ Phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	9.456.646.844	14.304.769.024
Mua dịch vụ	34.553.050.962	31.248.271.197
Cổ tức được chia	1.620.000.000	1.620.000.000
<b>Công ty liên kết</b>		
<b><i>Công ty Cổ phần HGH Logistics</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	3.266.990.071	-
Mua dịch vụ	30.072.000	-
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<b><i>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	22.185.615.853	13.181.605.083
<b><i>Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	646.360.000	434.670.000
<b><i>Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	3.635.568.914	7.298.093.013
<b><i>Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	1.577.611.389	5.535.054.019

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</b>		
Cung cấp dịch vụ	549.988.000	599.551.000
<b>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b>		
Cung cấp dịch vụ	18.455.687.865	15.382.871.510
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	6.033.035.731	6.272.102.678
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	2.280.059.420	1.672.473.085
Thù lao	315.000.000	460.000.000
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	682.899.472	259.778.527
Thù lao	84.000.000	126.000.000

**36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bù trừ phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải trả người bán ngắn hạn liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.593.025.910	-
Bù trừ phải thu về lợi nhuận được chia và quỹ khen thưởng, phúc lợi phân phối cho công ty con	10.705.285.000	-
Sử dụng tài sản và nợ phải trả để thành lập công ty con:		
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	(1.110.571.791)
▪ Phải thu ngắn hạn khác	-	(17.653.800.046)
▪ Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	480.055.909
▪ Hàng tồn kho	-	(8.036.848.161)
▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.859.518.000)
▪ Tài sản cố định hữu hình	-	(415.385.817.227)
▪ Chi phí trả trước dài hạn	-	(2.209.106.687)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.997.353.446
▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	2.560.343.385
▪ Phải trả người lao động	-	14.275.729.285
▪ Phải trả ngắn hạn khác	-	10.894.214.280
Bù trừ cổ tức phải trả với phải thu khác	-	20.000.000.000
Bù trừ cổ tức phải trả với phải thu về cổ phần hóa	-	78.704.002.961

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đào Ngọc Thành  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải  
*Kế toán trưởng*



Nguyễn Hùng Việt  
*Tổng Giám đốc*

